

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2017/KDTM-PT

Ngày 18 – 9 - 2017

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
dịch vụ bảo vệ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Công Sự.
Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Lê Thị Hồng Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18/9/2017, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2017/KDTM-ST ngày 20/6/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ bảo vệ*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2017/KDTM-ST ngày 19/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2017/QĐ-PT, ngày 10/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K.

Địa chỉ: Đường L, phường X, thành phố Y, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lý Hoàng O, sinh năm 1987; Chức vụ: Kế toán trưởng của công ty.

Địa chỉ: Đường L, phường X, thành phố Y, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1977. (Chủ cơ sở P).

Địa chỉ: Phường N, thành phố Y, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Công T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Phường N, thành phố Y, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Công T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Phường N, thành phố Y, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 09/3/2016 và ngày 19/4/2016 được bổ sung ngày 09/6/2016, ngày 08/8/2016, ngày 16/12/2016, ngày 22/02/2017, ông Lý Hoàng O là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K trình bày:

Theo hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 25/2014/HĐDV BV ngày 07/8/2014 thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K đã cung cấp bảo vệ cho quán cà phê Cơ sở P (do bà Nguyễn Thị D làm chủ cơ sở) từ ngày 11/8/2014, phí bảo vệ là 14.500đ/giờ. Khi ký hợp đồng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K phải nộp ký quỹ cho Cơ sở P số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Quá trình thực hiện, do Cơ sở P luôn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty K liên tục có thông báo nhắc việc thanh toán nhưng Cơ sở P vẫn không thanh toán. Tính đến ngày 31/01/2016 thì Cơ sở P còn nợ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K tổng số tiền phí dịch vụ là 101.375.500đ.

Ngày 08/8/2016, tại Tòa án làm việc thì Cơ sở P (do ông Lê Công T đại diện) đã trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K số tiền ký quỹ là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), còn lại không thanh toán nữa.

Nay Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc Cơ sở P do bà Nguyễn Thị D làm chủ thanh toán các khoản như sau:

-Tiền phí dịch vụ còn nợ là 101.375.500đ.

-Tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 01/02/2016 đến ngày 19/4/2017 là 17.107.000đ.

-Tiền phạt theo hợp đồng là 150.000.000đ.

Tổng cộng là 268.482.500đ (Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Đối với số tiền Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K đã ký quỹ là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), bà Nguyễn Thị D đã trả. Nay Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K xin rút yêu cầu khởi kiện về số tiền này, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Trong biên bản làm việc ngày 08/8/2016, bản tự khai ngày 16/12/2016 và biên bản hòa giải ngày 22/02/2017, ông Lê Công T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị D (Chủ cơ sở P) trình bày:

Ông công nhận theo hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 25/2014/HĐDV BV ngày 07/8/2014 thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K đã cung cấp bảo vệ cho quán cà phê Cơ sở P (do bà Nguyễn Thị D làm chủ cơ sở) từ ngày 11/8/2014. Nhưng tính từ ngày 11/8/2014 đến ngày 10/8/2015 thì Cơ sở P chỉ

còn nợ tiền phí dịch vụ bảo vệ là 34.559.500đ. Từ ngày 11/8/2015 đến ngày 31/01/2016 thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K tự bỏ không cho người làm bảo vệ cho Cơ sở P nữa và cũng không làm thanh lý hợp đồng. Đồng thời từ tháng 9/2015 thì quán cà phê P cũng ngưng không hoạt động.

Khi ký hợp đồng thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K có ký quỹ cho Cơ sở P số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Nhưng ngày 08/8/2016, tại Tòa án làm việc thì Cơ sở P đã trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K số tiền ký quỹ là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Nay Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc Cơ sở P do bà Nguyễn Thị D làm chủ thanh toán các khoản gồm:

- Tiền phí dịch vụ còn nợ là 101.375.500đ
- Tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 01/02/2016 đến ngày 19/4/2017 là 17.107.000đ
- Tiền phạt theo hợp đồng là 150.000.000đ.

Tổng cộng là 268.482.500đ (Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, ông xác định Cơ sở P chỉ còn nợ tiền phí dịch vụ bảo vệ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K tính đến tháng 8/2015 số tiền là 34.559.500đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng) nên ông chỉ đồng ý thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K số tiền còn nợ là 34.559.500đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng) và lãi suất theo quy định của Ngân hàng. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Tại bản án sơ thẩm số 18/2017/KDTM-ST ngày 19/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, 220, Điều 235 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 74, 78, 79, 82, 85 Luật thương mại; Điều 518, 520, 524, 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K.

Buộc bà Nguyễn Thị D là Chủ cơ sở P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K số tiền phí dịch vụ bảo vệ còn nợ là 34.559.500đ và tiền lãi là 4.579.200đ. Tổng cộng là 39.138.700đ (Ba mươi chín triệu một trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả khoản tiền ký quỹ là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K.

2. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D phải nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K phải nộp 11.467.000đ (Mười một triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Số tiền 6.570.000đ (Sáu triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm do ông Lý Hoàng O nộp thay tại biên lai số 007922 ngày 29/4/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Biên Hòa thu được tính trừ vào tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K phải nộp. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K còn phải nộp tiếp 4.897.000đ (Bốn triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với với số tiền và thời gian hậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/5/2017, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2017/KDTM-ST ngày 19/4/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, hợp đồng đã thực hiện xong nhưng hai bên không tiến hành việc thanh lý hợp đồng, ông T xác nhận Cơ sở P còn nợ 34.559.500đ, nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh ngày ngưng hợp đồng là ngày 31/01/2016 và bị đơn còn nợ phí dịch vụ 101.375.500đ. Công an phường N cũng xác định Cơ sở P đã ngưng hoạt động từ tháng 9/2015 nên không có căn cứ chấp nhận; Về yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 150.000.000đ, hợp đồng đã thực hiện xong, các bên không thanh lý hợp đồng, không có căn cứ bà D không thanh toán phí dịch vụ nên cũng không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 25/2014/HĐDVBV các bên ký kết với nhau vào ngày 07/8/2014 và thỏa thuận thực hiện 12 tháng (từ tháng 8/2014 đến tháng 8/2015). Các bên thực hiện đến ngày 10/8/2015 là đã thực hiện xong hợp đồng nhưng hai bên không tiến hành thanh lý hợp đồng để xác định công nợ. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K cho rằng tính đến ngày 31/01/2016 thì Cơ sở P còn nợ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K tổng số tiền phí dịch vụ là 101.375.500đ nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, phía bị đơn xác nhận tính đến ngày 25/11/2015 Cơ sở P do bà Nguyễn Thị D làm chủ còn nợ số tiền là 34.559.500đ và đồng ý trả số tiền này. Mặt khác, tại biên bản xác minh ngày 07/7/2016 (BL 55), Công an phường N cũng xác định Cơ sở P do bà Nguyễn Thị D làm chủ đã ngưng hoạt động từ tháng 9/2015. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K số tiền phí dịch vụ bảo vệ còn nợ là 34.559.500đ và tiền lãi 4.579.200đ, tổng cộng 39.138.700đ là có căn cứ.

Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt theo hợp đồng 150.000.000đ, tại mục 3.1.6 Điều II của Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 25/2014/HĐDVBV ngày 07/8/2014 các bên thỏa thuận... “Nếu bên B bà Nguyễn Thị D không thanh toán phí dịch vụ bảo vệ cho bên A Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K thì bên A có quyền ngưng công tác bảo vệ, đồng thời bên B phải trả cho bên A một khoản phạt tương đương 300% so với số tiền bên A đã ký quỹ...” nhưng trên thực tế thì hai bên đã thực hiện xong thời gian hợp đồng, đồng thời bên B bà Nguyễn Thị D đã thực hiện việc thanh toán. Do khi hết hạn hợp đồng, hai bên không tiến hành thanh lý hợp đồng để xác định công nợ rõ ràng nên không có cơ sở để xác định bên B bà Nguyễn Thị D vi phạm nghĩa vụ thanh toán phí dịch vụ bảo vệ từ thời gian nào. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về khoản phạt hợp đồng 150.000.000đ là có cơ sở.

Đối với khoản tiền ký quỹ 50.000.000đ, bị đơn bà Nguyễn Thị D đã trả lại cho nguyên đơn ngày 08/8/2016. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về khoản tiền này, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện này là đúng pháp luật.

Do vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K, giữ nguyên bản án sơ thẩm về các phần trên.

[3] Về áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các Điều 518, 520, 524 Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp giữa các bên đương sự trong vụ án này là không cần thiết, chỉ cần áp dụng các Điều 74, 78, 79, 82, 85 Luật Thương mại.

[4] Về trách nhiệm do chậm thanh toán tiền: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên theo quy định của Điều 305 Bộ luật dân sự là không chính xác, cần sửa lại tuyên theo quy định của Điều 306 Luật Thương mại.

[5] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 2.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K phải chịu 11.467.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 74, 78, 79, 82, 85, 306 Luật Thương mại; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K.

Buộc bà Nguyễn Thị D (Chủ cơ sở P) có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K số tiền phí dịch vụ bảo vệ còn nợ 34.559.500đ và tiền lãi 4.579.200đ, tổng cộng là 39.138.700đ (Ba mươi chín triệu một trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả khoản tiền ký quỹ là 50.000.000đ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị D phải nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K phải nộp 11.467.000đ án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ các số tiền tạm ứng án phí Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K đã nộp 6.570.000đ theo biên lai thu số 007922 ngày 29/4/2016 và 300.000đ theo biên lai thu số 009178 ngày 04/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố

Biên Hòa, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K còn phải nộp tiếp 4.597.000đ (Bốn triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí.

Kể từ ngày Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị D không thanh toán số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS Tp. Biên Hòa;
- TAND Tp. Biên Hòa;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Nhu

